



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Kosy

Ngày 30/06/2025	38,750 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.1%	0.4%	1.2%

DT thuần Q2/25
436
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 209 92.1%
YoY: ▼25.0 -5.4%

LN thuần Q2/25
11.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.04 214%
YoY: ▼2.70 -18.5%

LN sau thuế Q2/25
4.27
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.58 58.6%
YoY: ▼5.93 -58.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
8.8%
YoY: +/- ▼ 0.1%

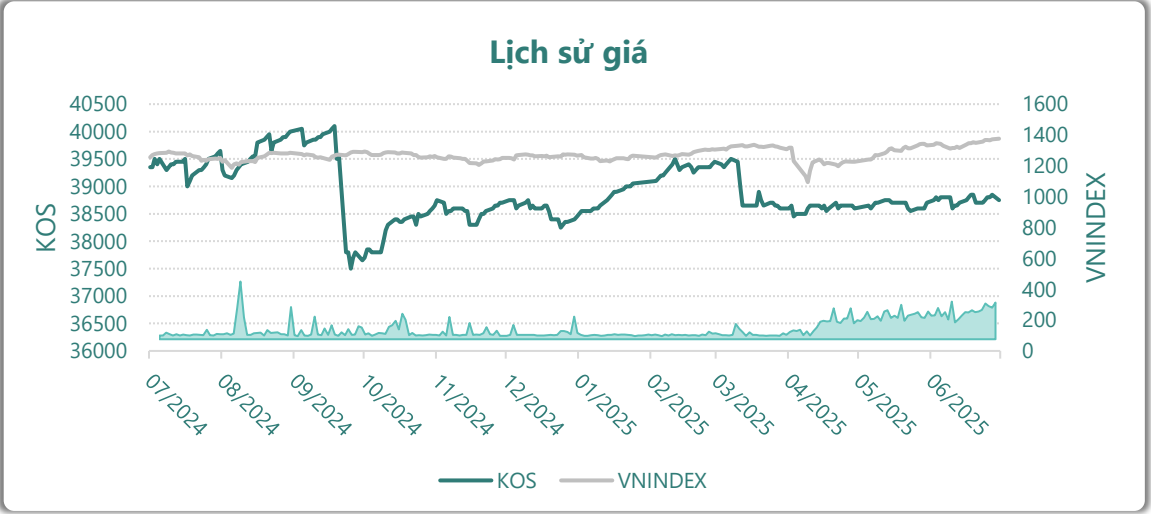
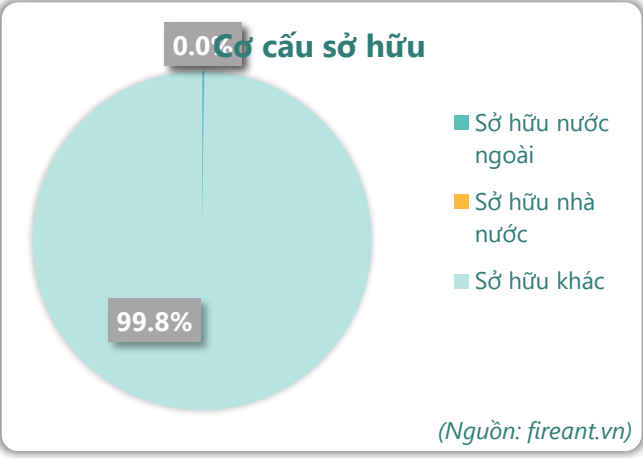
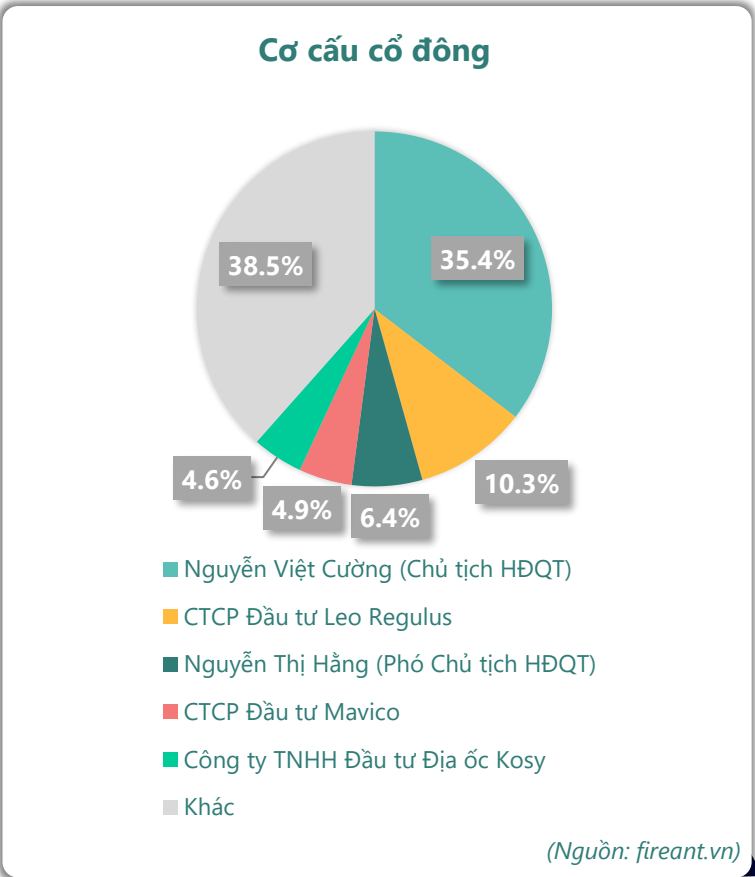
ROE (TTM) Q2/25
0.9%
YoY: +/- ▼ 0.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	37,500 - 40,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,389
Số lượng CPLH (CP)	216,481,335
KLGD BQ 20 phiên (CP)	399,910
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.02
EPS	92
P/E	422.3

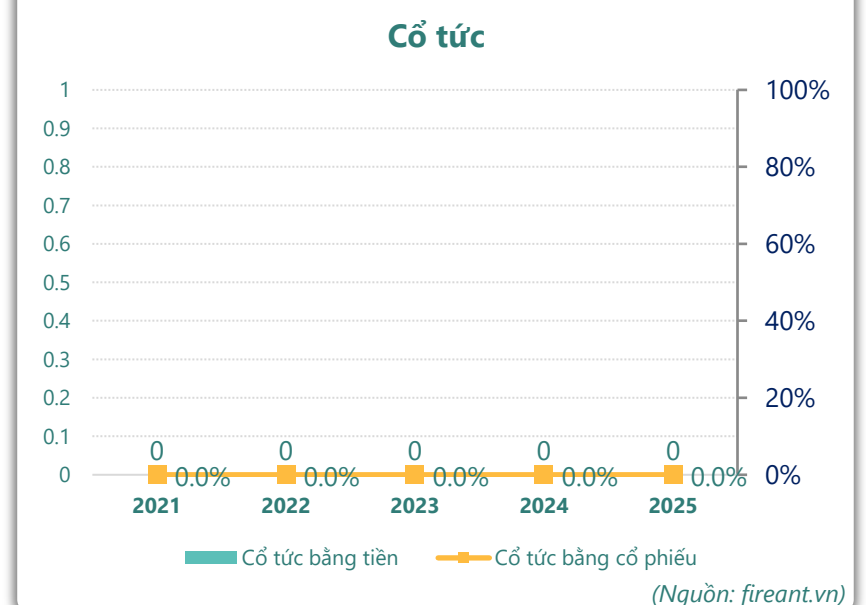
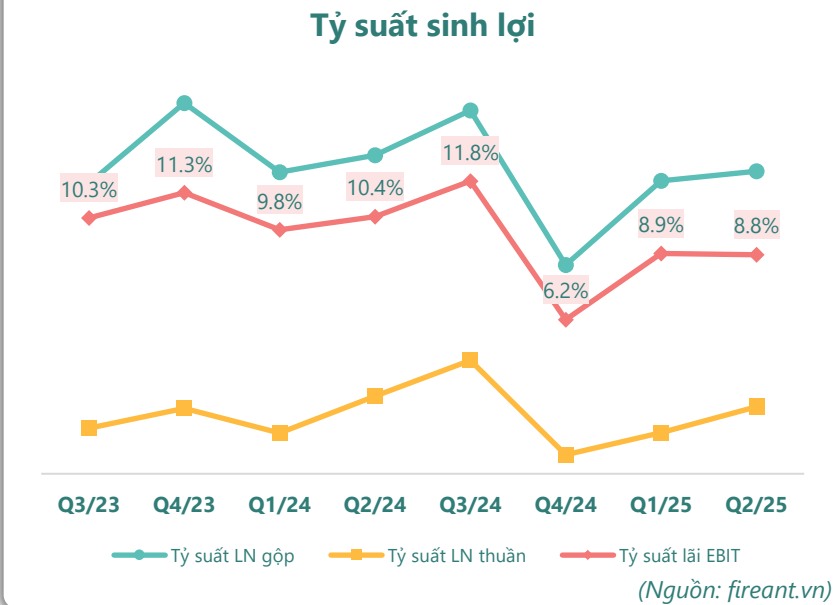
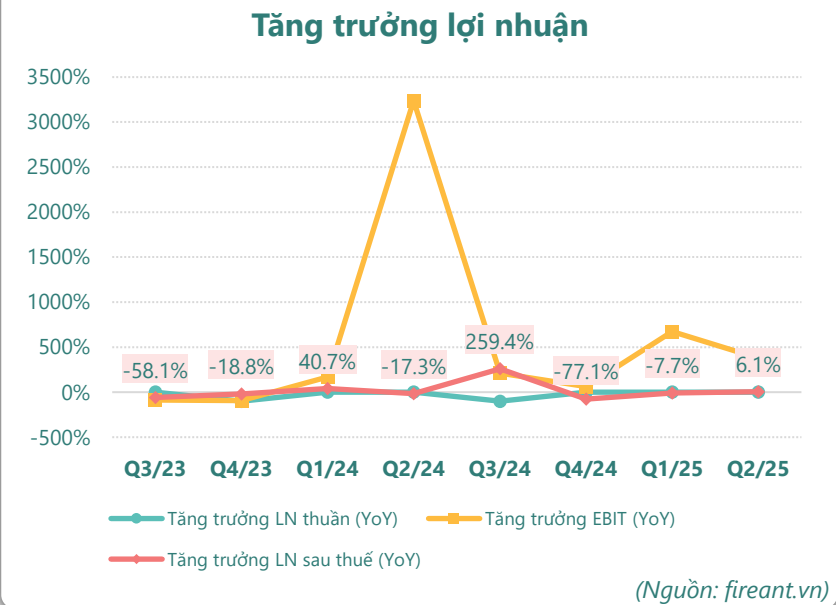
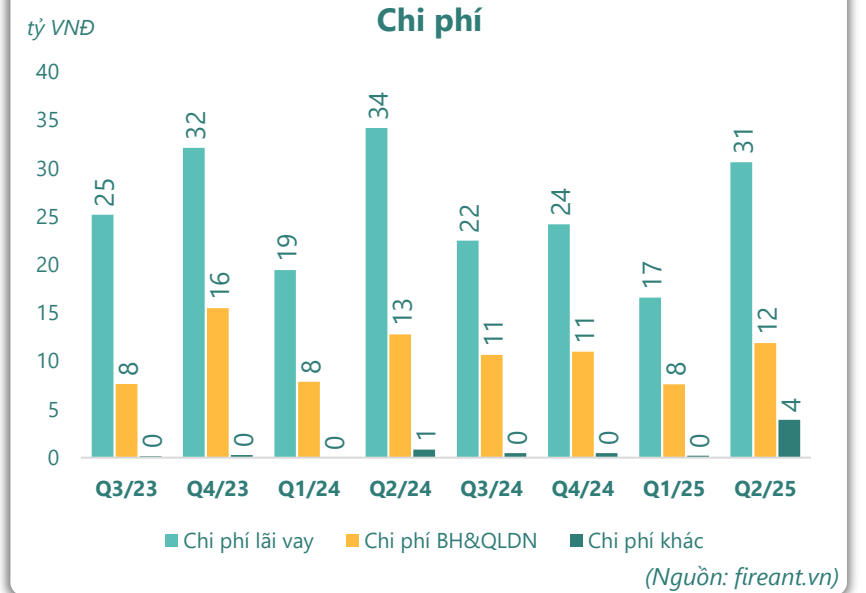
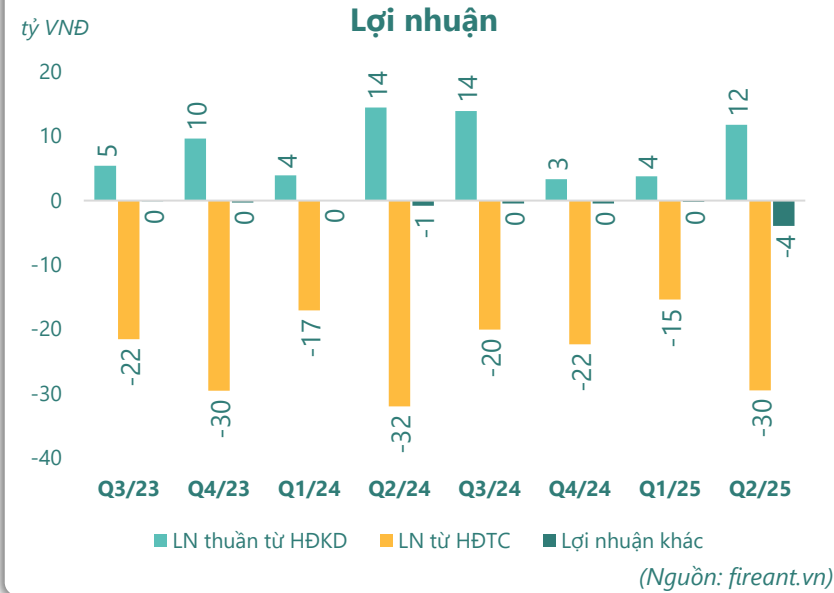
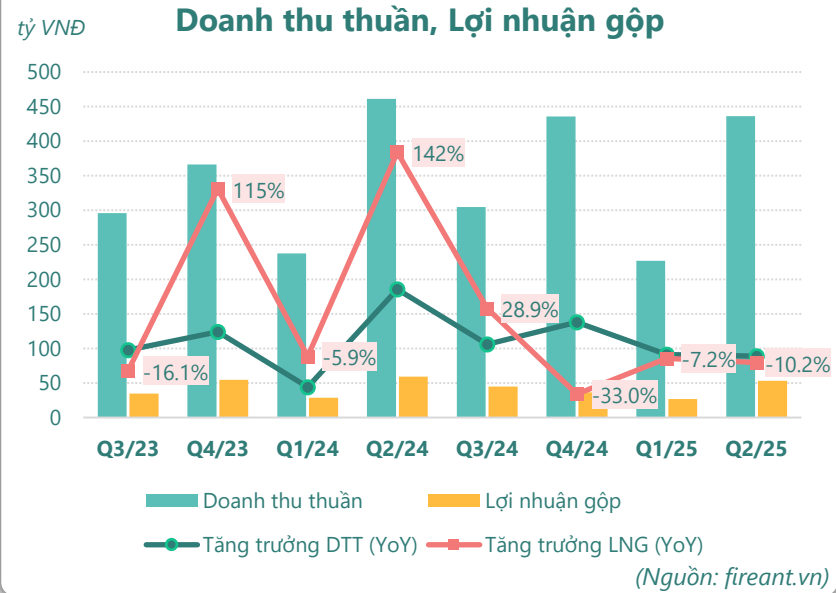
DT thuần 6T 2025
663
tỷ VNĐ
YoY: ▼36.0 -5.1%

LN thuần 6T 2025
15.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.80 -15.2%

LN sau thuế 6T 2025
6.96
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.24 -47.2%



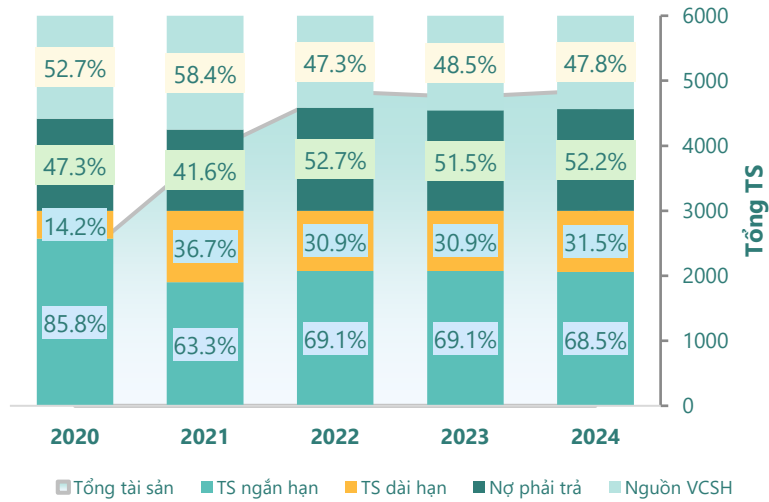
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

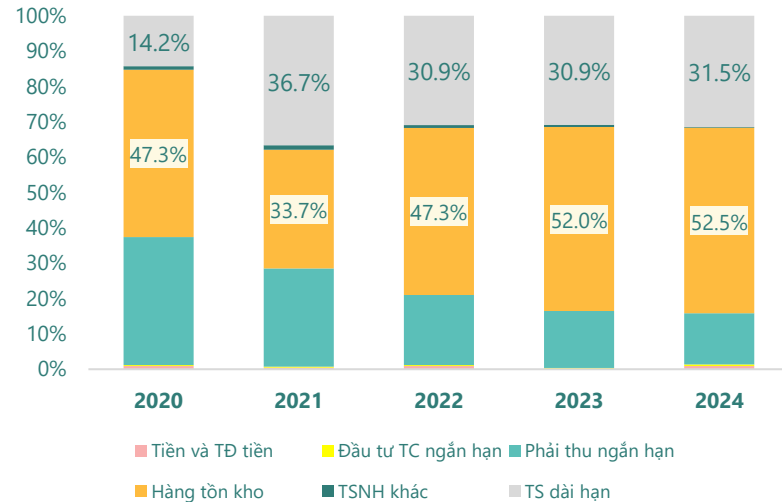
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

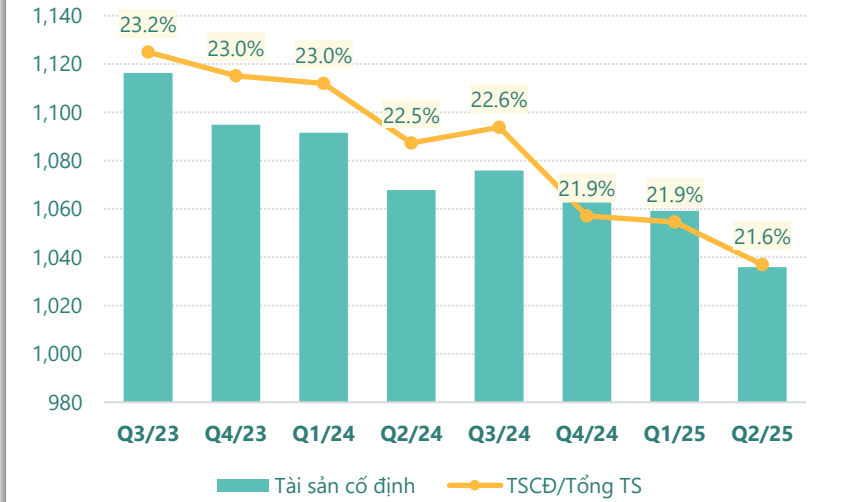
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

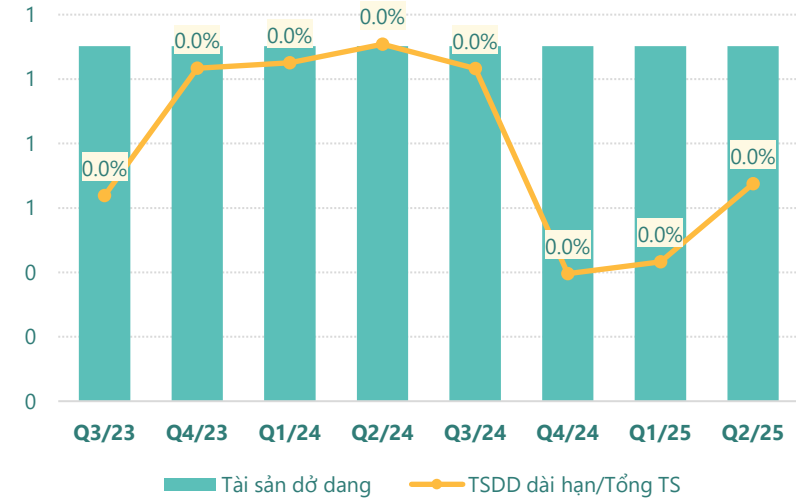
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

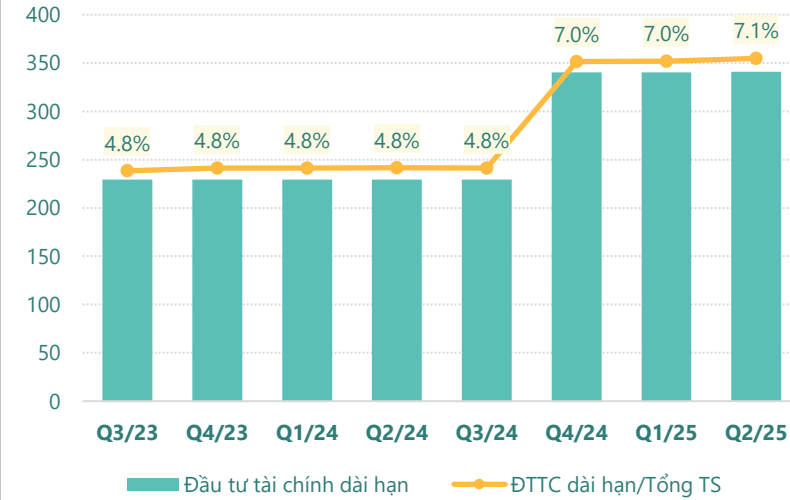
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

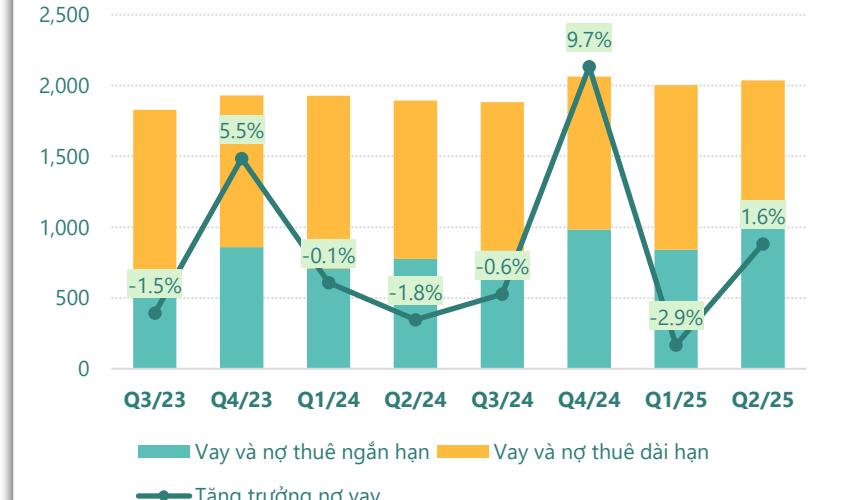
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

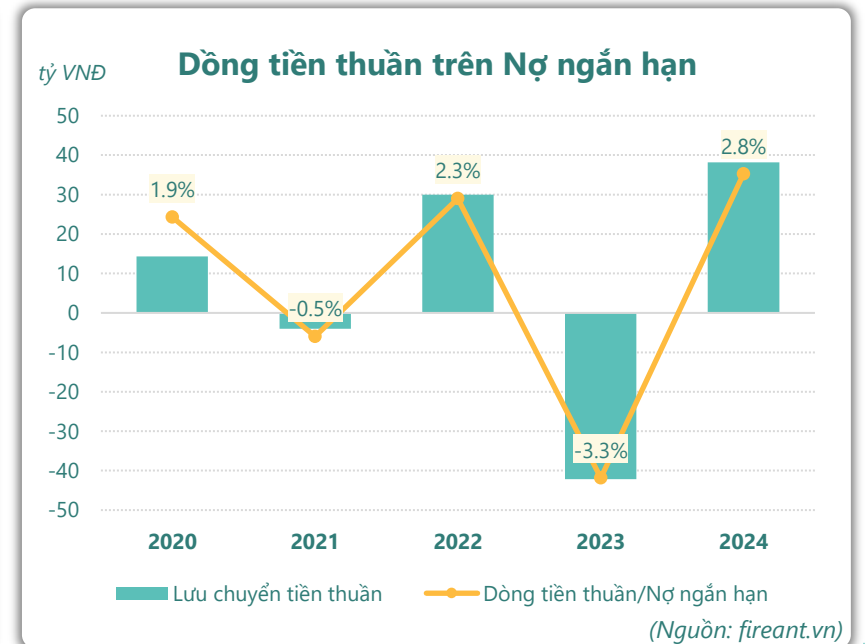
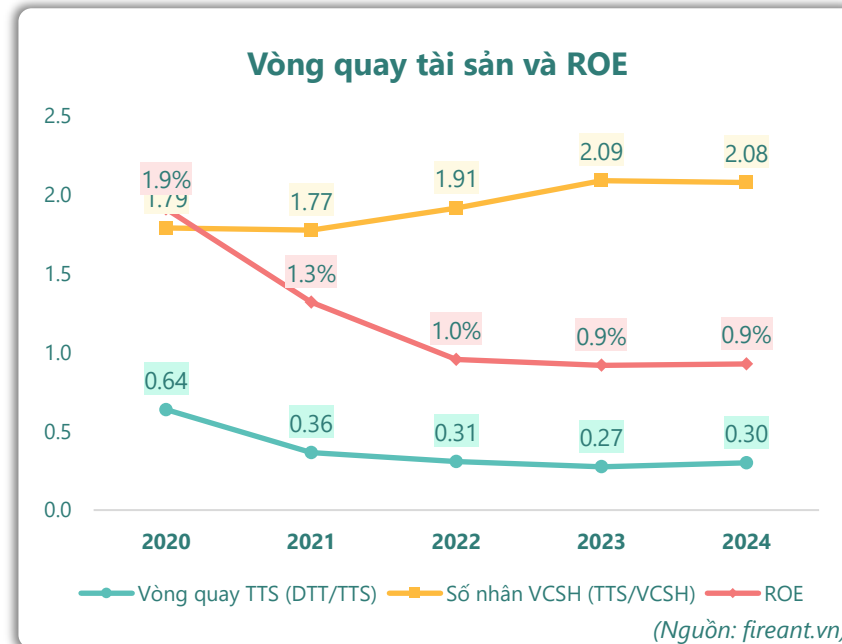
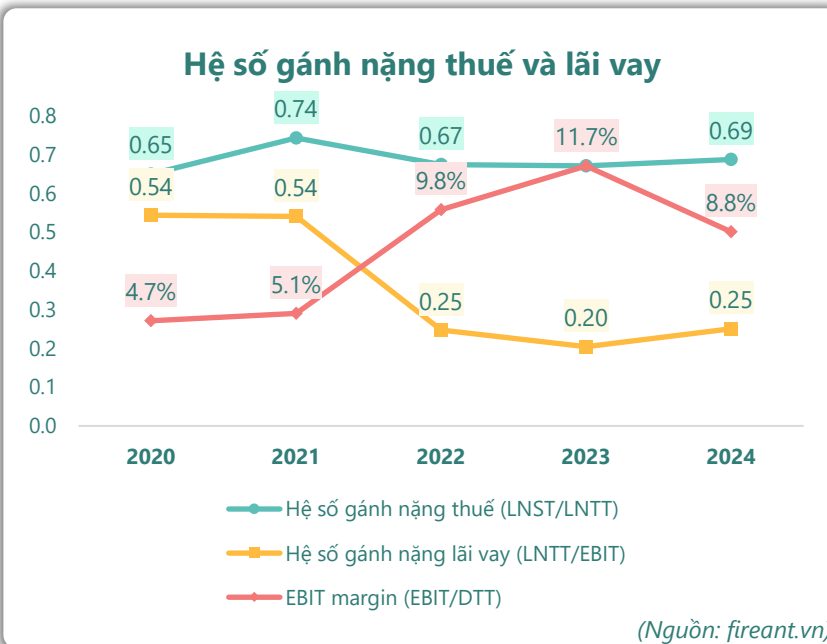
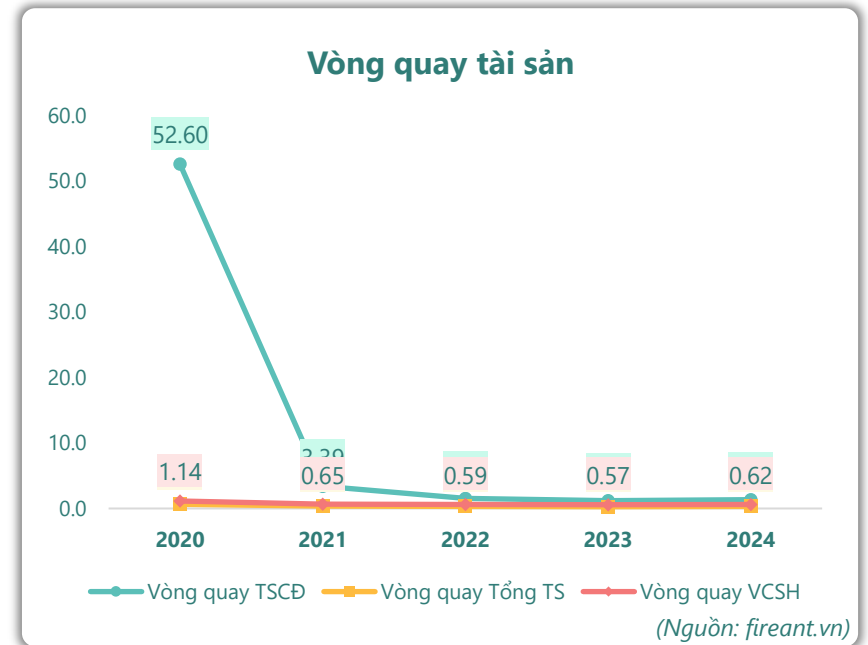
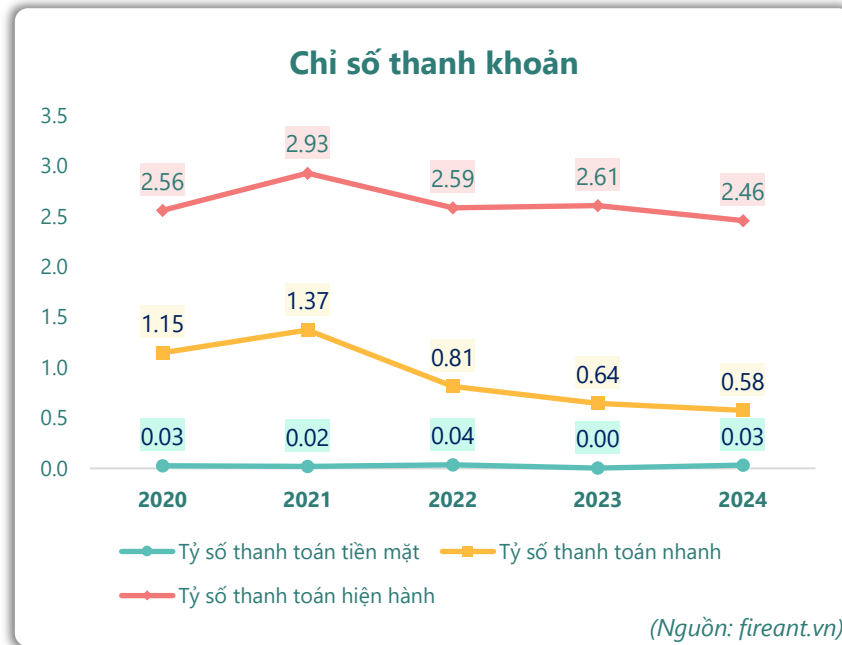
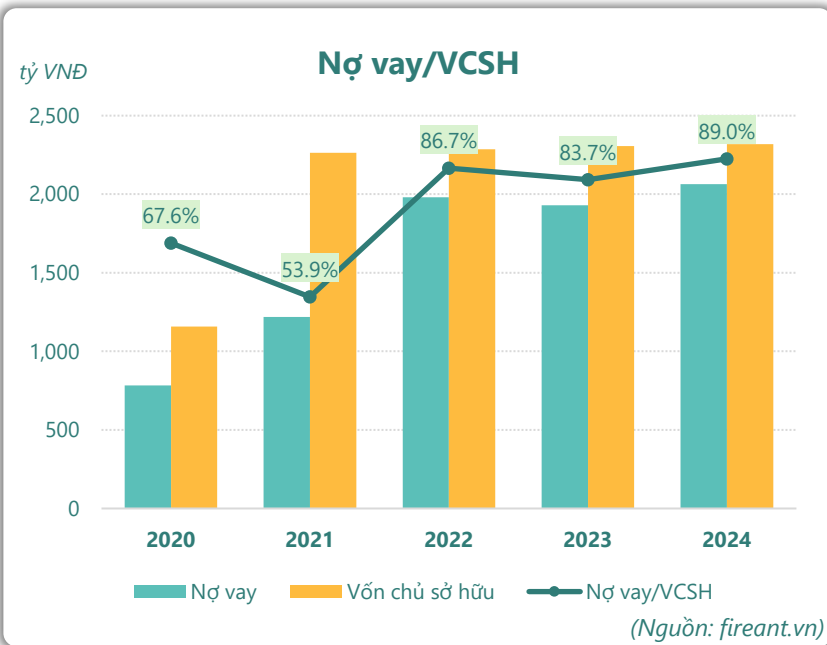
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	436	461	-5.4%	663	699	-5.1%
Giá vốn hàng bán	383	402	-4.8%	583	610	-4.5%
Lợi nhuận gộp	53.2	59.3	-10.2%	80.0	88.1	-9.2%
Doanh thu HĐTC	1.89	2.18	-13.5%	4.06	4.57	-11.2%
Chi phí TC	31.4	34.2	-8.1%	49.0	53.7	-8.7%
Chi phí lãi vay	30.6	34.2	-10.4%	47.3	53.7	-11.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.85	4.90	-82.7%	1.19	5.00	-76.1%
Chi phí QLDN	11.0	7.89	39.8%	18.3	15.7	16.7%
LN thuần từ HĐKD	11.8	14.5	-18.5%	15.6	18.4	-15.2%
Lợi nhuận khác	-3.92	-0.82	-378%	-4.14	-0.85	-387%
LN trước thuế	7.89	13.6	-42.0%	11.4	17.5	-34.7%
Lợi nhuận sau thuế	4.27	10.2	-58.2%	6.96	13.2	-47.2%
LNST của CĐ cty mẹ	4.33	10.2	-57.6%	6.93	13.1	-46.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.42	24.0	61.1	-69.1	22.9	0.80
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.2	14.3	-45.1	-83.2	-0.11	-22.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.94	-34.5	-10.9	181	-60.4	32.9
Tiền đầu kỳ	3.60	4.45	8.27	13.4	41.8	4.16
Lưu chuyển tiền thuần	0.85	3.82	5.14	28.4	-37.6	10.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	4.45	8.27	13.4	41.8	4.16	15.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,803	4,851	-1.0%
Tài sản ngắn hạn	3,273	3,325	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	15.0	41.8	-64.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.9	22.7	9.8%
Phải thu ngắn hạn	656	702	-6.5%
Hàng tồn kho	2,563	2,547	0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	11.7	12.5%
Tài sản dài hạn	1,530	1,526	0.3%
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	1,036	1,063	-2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.10	1.10	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	341	340	0.1%
Tài sản dài hạn khác	42.4	3.22	1219%
Lợi thế thương mại	110	119	-7.2%
Nợ phải trả	2,478	2,533	-2.2%
Nợ ngắn hạn	1,436	1,353	6.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,013	902	12.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	132	145	-8.9%
Nợ dài hạn	1,041	1,180	-11.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,024	1,162	-11.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,326	2,319	0.3%
Vốn chủ sở hữu	2,326	2,319	0.3%
Vốn điều lệ	2,165	2,165	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

